

Bản án số: 15/2018/HS-ST

Ngày: 13-3-2018.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: bà Nguyễn Thị Thúy Oanh và bà Nguyễn Thị Nguyên

- Thư ký phiên tòa: ông Quách Minh Tuyên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hải Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 243/2017/HSST ngày 22 tháng 12 năm 2017, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2018/QĐXXST-HS ngày 28/02/2018 đối với các bị cáo:

1/ Họ và tên: **Nguyễn Thanh Th;** Giới tính: nam; Sinh năm: 1992 tại tỉnh Hậu Giang; Nơi ĐKKHKT: ấp 7, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang; Chỗ ở: B10/2 ấp 2A, xã V, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: thợ hồ; Trình độ văn hóa: 9/12; Con ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Đ; Bị cáo có vợ tên Nguyễn Thu H (không đăng ký kết hôn) và 01 người con sinh năm 2014;

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại (có mặt).

2/ Họ và tên: **Nguyễn Thu H;** Giới tính: nữ; Sinh năm: 1991 tại thành phố Hồ Chí Minh; Nơi ĐKKHKT: C6/23 ấp 3, xã L, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: B10/2 ấp 2A, xã V, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: thợ hồ; Trình độ văn hóa: 6/12; Con ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị Xuân L; Bị cáo có chồng tên Nguyễn Thanh Th (không đăng ký kết hôn) và 01 người con sinh năm 2014;

Tiền sự, tiền án: không;

Bị cáo tại ngoại (có mặt).

* *Bị hại*: ông Nguyễn Văn O, sinh năm: 1969; Nơi ĐKKHKT: ấp P, xã Ph, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Chỗ ở: ấp 7, xã B, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1982; Nơi ĐKKHKT: 78/1 đường P, phường T, quận M, thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở: 2252 ấp A xã V, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2/ Ông Vũ Văn H, sinh năm: 1979; Nơi ĐKKHKT: thôn B, xã Th, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

3/ Ông Trần Quang Tuyên, sinh năm: 1986; Nơi ĐKKHKT: xã Vĩnh An, huyện Song Mai, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

4/ Ông Nguyễn Minh Tr, sinh năm: 1984; Nơi ĐKKHKT: ấp 1, xã Ph, huyện C, tỉnh Long An (vắng mặt).

5/ Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1992; Nơi ĐKKHKT: thôn H, xã Đ, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 16 giờ ngày 29/6/2017 ông Nguyễn Văn O chở con ruột là Nguyễn Văn Ph đến chơi tại nhà của ông Lê Hoài H, địa chỉ nhà không số tổ 20A ấp N, xã V, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, ông O nằm ngủ trên chiếc giường phía trước nhà ông H, trên tay có đeo 01 chiếc nhẫn vàng 24K trọng lượng 5 chỉ, còn cháu Phúc thì chơi gần đó. Một lúc sau Nguyễn Thu H và Nguyễn Thanh Th (H và Th sống chung như vợ chồng và làm hồ chung với ông H) cũng đến nhà ông H chơi. Sau đó, Th và ông H ngồi nhậu tại giường nơi ông O đang ngủ, còn H ngồi chung nhưng không nhậu. Lúc này, H phát hiện trên ngón tay áp út bên trái của ông O có 01 chiếc nhẫn vàng nên nảy sinh chiếm đoạt bán lấy tiền tiêu xài. Lợi dụng lúc ông H đi mua rượu, ông O ngủ say, H tháo chiếc nhẫn trên tay ông O và đi ra phía trước nhà giấu chiếc nhẫn vào áo ngực rồi quay lại chỗ nhậu tiếp tục ngồi chơi. Sau đó, H giả vờ hỏi cháu Ph nhẫn của ông O đâu nên cháu Ph gọi ông O dậy và cùng mọi người tìm kiếm xung quanh nhưng không thấy nên ông O chở cháu Ph về, Th cũng chở H về. Khi về nhà cháu Ph nói cho ông O biết đã nhìn thấy H lấy trộm chiếc nhẫn nên ông O chở cháu Ph đến công an xã V, huyện B trình báo. Công an xã mời Nguyễn Thu H, Nguyễn Thanh Th về trụ sở làm việc và cả hai thừa nhận khi Th chở H về đến phòng trọ (địa chỉ E20/8 ấp N, xã V, huyện B), Th hỏi H có lấy trộm nhẫn của ông O không thì H nói đã lấy nhẫn và kêu Th chở đi bán lấy tiền tiêu xài, Th đồng ý.

Th chở H đến tiệm vàng K, địa chỉ 2252 ấp A xã V, huyện B bán cho ông Nguyễn Văn L được 16.000.000 đồng. Sau đó, Th và H sử dụng tiền bán vàng này trả tiền góp các vật dụng đã mua trả góp trước đó tại cửa hàng thế giới di động số tiền 3.264.000 đồng, chuộc 01 điện thoại di động hiệu Coolpad tại tiệm cầm đồ Q hết 530.000 đồng, chuộc 01 điện thoại di động hiệu Coolpad tại cửa hàng điện thoại di động H hết 1.060.000 đồng. Sáng ngày 30/6/2017 Th, H tiếp tục sử dụng số tiền bán vàng trộm của ông O đến cửa hàng xe máy T do ông Nguyễn Văn H làm chủ (địa chỉ 43/2H đường Ph, ấp T, xã B, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh) để mua xe mô tô biển số 74D1-03696 với giá 10.500.000 đồng nhưng trả trước được 9.000.000 đồng. Số tiền bán vàng còn lại cả hai tiêu xài cá nhân và H còn giữ trong người 1.500.000 đồng.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Thanh Th, Nguyễn Thu H khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trên.

Căn cứ kết quả định giá tài sản số 1400/KL-HĐĐGTTHS ngày 13/7/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Bình Chánh kết luận: trị giá nhẫn vàng 24K trọng lượng 5 chỉ bị chiếm đoạt là 17.044.500 đồng.

Tại bản cáo trạng số 07/CTr-VKS ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Nguyễn Thu H về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2009) và truy tố bị cáo Nguyễn Thanh Th về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Đối với ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H khi thực hiện mua bán vàng và xe với Th, H không biết nguồn gốc tài sản do phạm tội mà có nên không có căn cứ xử lý.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo về tội danh như cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm g, h, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thu H từ 09 tháng tù đến 12 tháng tù;

Áp dụng khoản 1 Điều 250; điểm h, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh Th từ 09 tháng đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Về vật chứng: đề nghị ghi nhận cơ quan điều tra trả chiếc nhẫn cho bị hại; buộc ông Hiến trả lại 9.000.000 đồng để sung quỹ nhà nước và hoàn trả xe mô tô biển số 74D1-03696 cho ông Hiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Thanh Th, Nguyễn Thu H khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố. Lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

[2] Ngày 29/6/2017 tại nhà không số tổ 20A ấp N, xã V, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh bị cáo Nguyễn Thu H có hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản là 01 chiếc nhẫn vàng 24K trọng lượng 5 chỉ của ông Nguyễn Văn O. Căn cứ kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thì trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 17.044.500 đồng.

[3] Quá trình điều tra không xác định được các bị cáo Nguyễn Thanh Th, Nguyễn Thu H có thỏa thuận, hứa hẹn trước về việc trộm cắp, tiêu thụ tài sản do trộm cắp mà có nên không đủ căn cứ xác định bị cáo Nguyễn Thanh Th đồng phạm với bị cáo Nguyễn Thu H về hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Văn O. Tuy nhiên, sau khi bị cáo Nguyễn Thu H thực hiện xong hành vi trộm cắp tài sản của ông O (tội phạm đã hoàn thành), bị cáo H có nói và đưa cho bị cáo Th xem tài sản là chiếc nhẫn vàng do trộm cắp mà có nhưng bị cáo Th chấp nhận chờ bị cáo H thực hiện hành vi tiêu thụ (bán) tài sản và sử dụng tiền thu lợi bất chính để trả nợ mua tài sản, tiêu xài cá nhân.

[4] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu đối với tài sản của người khác; xâm phạm đến an toàn công cộng, trật tự công cộng, gây khó khăn cho việc điều tra, xử lý người phạm tội. Các bị cáo lợi dụng sự quản lý tài sản của chủ sở hữu rồi lén lút thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trái phép; tiêu thụ tài sản biết rõ tài sản do người khác phạm tội mà có. Tại thời điểm phạm tội các bị cáo là người trưởng thành, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, có khả năng nhận thức, điều khiển hành vi của mình, biết rõ hành vi do mình thực hiện là trái pháp luật nhưng vì vụ lợi mà các bị cáo cố ý thực hiện hành vi phạm tội.

[5] Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ để kết luận hành vi của bị cáo Nguyễn Thu H đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”; hành vi của bị cáo Nguyễn Thanh Th đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” như cáo trạng đã truy tố. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 138 và khoản 1 Điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2009). Xét thấy cần áp dụng hình phạt nghiêm, buộc các bị cáo phải chấp hành hình phạt tù trong một thời gian nhất định để răn đe, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Xét thấy, tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; phạm tội nhưng không gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn, tài sản phạm tội đã được thu hồi trả lại cho bị hại và bị hại có đơn bãi nại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo nên áp dụng các điểm g, h, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (đã sửa đổi bổ sung năm 2009) giảm nhẹ 01 phần hình phạt cho các bị cáo.

[6] Đối với bị cáo Nguyễn Thanh Th phạm tội nhất thời, tính chất mức độ hành vi có phần hạn chế, phạm tội lần đầu có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng. Do đó, xét thấy không cần thiết buộc bị chấp hành hình phạt giam mà cho bị cáo hưởng án treo nhằm thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[7] Về vật chứng bị thu giữ gồm: 01 nhẫn vàng 24K trọng lượng 05 chỉ. Cơ quan điều tra đã trả lại cho bị hại là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với 04 biên lai thu hộ tiền: vật chứng này chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo nên tiếp tục lưu giữ hồ sơ vụ án.

Đối với 01 xe mô tô hiệu Sirius biển số 74D1-036.96 (số khung BY-557152, số máy 5C63-557201). Cơ quan điều tra xác định xe này do ông Nguyễn Ngọc H đứng tên sở hữu, ông H có hợp đồng ủy quyền cho ông Đoàn Văn H được quyền bán xe trên và ông H có hợp đồng ủy quyền lại cho bà Phạm Thị Thanh Th. Ngày 27/5/2017, bà Phạm Thị Thanh Th bán xe trên cho ông Nguyễn Văn H. Ngày 30/6/2017 ông Nguyễn Văn H tiếp tục bán xe này cho Nguyễn Thu H và Nguyễn Thanh Th nhưng chưa nhận đủ tiền. Tại cơ quan điều tra, cũng như tại phiên tòa các bị cáo khai nhận tiền dùng để mua xe là do phạm tội mà có nhưng khi giao dịch mua bán xe ông H không biết rõ nguồn gốc tiền các bị cáo mua xe là do phạm tội mà có. Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa ông H khai nhận cũng như trình bày của các bị cáo và có yêu cầu hủy việc mua bán xe với các bị cáo ông H sẽ trả lại số tiền đã nhận của các bị cáo là 9.000.000 đồng và đề nghị được nhận lại xe này. Căn cứ trình bày của các bị cáo, đương sự Hội đồng xét xử xét thấy: có cơ sở xác định việc mua bán xe giữa các bên là ngay tình hợp pháp nhưng số tiền sử dụng để mua bán là tiền do phạm pháp mà có, tiền thu lợi bất chính nên cần buộc ông H trả số tiền 9.000.000 đồng để sung quỹ nhà nước và trả lại cho ông H xe mô tô mà cơ quan điều tra tạm giữ là phù hợp pháp luật.

Đối 02 điện thoại di động hiệu Coolpad E502 và số tiền 1.500.000 đồng thu giữ của các bị cáo. Số tài sản này có liên quan tội phạm và có nguồn gốc thu lợi bất chính nên tịch thu sung quỹ nhà nước. Ngoài ra, các bị cáo còn sử dụng số tiền 646.000đ (sáu trăm bốn mươi sáu ngàn đồng) là tiền bán tài sản trộm cắp tiêu xài cá nhân, là tiền thu lợi bất chính nên cần buộc các bị cáo nộp lại để sung quỹ nhà nước.

[8] Về trách nhiệm dân sự: tại phiên tòa bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan không yêu cầu bồi thường gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thu H phạm tội “Trộm cắp tài sản”; Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thanh Th phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”

- Áp dụng khoản 1 Điều 138; các điểm g, h, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009):

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thu H 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày chấp hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 250; các điểm g, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; khoản 1 và 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009):

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh Th 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tính kể từ ngày tuyên án. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

- Về vật chứng: áp dụng Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

+ Ghi nhận cơ quan điều tra đã trả cho bị hại Nguyễn Văn O 01 nhẫn vàng 24K trọng lượng 05 chỉ.

+ Tịch thu sung quỹ nhà nước: 02 điện thoại di động hiệu Coolpad (số Serial: 9L9D4T0R690JYD9L và OFJBZS9LS4N7L7EU) và số tiền 1.500.000 đồng;

+ Buộc ông Nguyễn Văn H nộp 9.000.000đ (chín triệu đồng); các bị cáo Nguyễn Thu H, Nguyễn Thanh Th liên đới nộp 646.000đ (sáu trăm bốn mươi sáu ngàn đồng) để sung quỹ nhà nước.

+ Trả cho ông Nguyễn Văn H 01 xe mô tô hiệu Sirius biển số 74D1-036.96 (số khung BY-557152, số máy 5C63-557201).

(Vật chứng trên Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh đang tạm giữ theo các biên bản giao nhận vật chứng ngày 11/12/2017 và ngày 18/12/2017).

- Áp dụng Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: mỗi bị cáo chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm;

- Bị cáo và đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

(Đã giải thích chế định án treo)

Nơi nhận:

- TAND TP.Hồ Chí Minh.
- Công an H. Bình Chánh;
- VKSND H. Bình Chánh;
- THA dân sự H. Bình Chánh;
- PC 53- Công an TPHCM;
- Sở Tư pháp TPHCM;
- Bị cáo, đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thế Dũng